

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28-4-2021

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tô Văn Nhung;

Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Anh Ly - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 978/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1991; thường trú: Ấp L, xã N, huyện M, tỉnh S; tạm trú: 32/19, khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh B, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn T, sinh năm 1988; thường trú: Ấp L, xã N, huyện M, tỉnh S; địa chỉ nơi làm việc: Bộ phận hàn phụ thuộc của Công ty TNHH A, trụ sở tại số 19, lô N, đường ĐT 743, Khu công nghiệp S, phường D, thành phố A, tỉnh B, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu, chị Trần Thị Tuyết N và anh Lê Văn T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm

2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh S. Việc kết hôn của chị N và anh T là tự nguyện và được hai bên gia đình chấp nhận.

Sau khi kết hôn, chị N và anh T cùng sống tại gia đình nhà vợ ở tỉnh S. Đến tháng 5/2020 vợ chồng thuê nhà trọ tại khu phố T, phường D, thành phố A, tỉnh B để sinh sống và làm việc. Vợ chồng sống hạnh phúc với nhau thì đến tháng 5/2020 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T thường xuyên uống rượu rồi về đánh đập chị, do sự việc cứ lặp đi lặp lại nhiều lần dẫn đến chị N không thể tiếp tục chịu đựng và chuyển ra ngoài ở riêng, vợ chồng ly thân nhau từ tháng 10/2020 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn nên chị Trần Thị Tuyết N yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn T.

Về con chung: Quá trình chung sống anh, chị có với nhau 02 con chung là cháu Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 27/01/2012 và Lê Thị Diệu X, sinh ngày 29/10/2016. Chị N yêu cầu sau ly hôn 02 con chung sẽ do chị N trực tiếp nuôi dưỡng và chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Trần Thị Tuyết N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Lê Văn T: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, yêu cầu anh T có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị N nhưng anh T không có ý kiến, đồng thời cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì. Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng yêu cầu anh T tham gia hòa giải vào ngày 15/3/2021 nhưng anh T vắng mặt không có lý do, đồng thời chị N có đơn từ chối hòa giải. Vì vậy, vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng yêu cầu anh T tham gia phiên tòa vào ngày 06/4/2021 và ngày 28/4/2021 nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do. Như vậy, việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Quá trình tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không chấp hành theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa vào các ngày 06/4/2021 và ngày 28/4/2021 nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là đúng với quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn anh Lê Văn T đã được triệu tập tham gia phiên tòa vào ngày 06/4/2021 và ngày 28/4/2021 nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Tuyết N và anh Lê Văn T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh S vào ngày 10/5/2012 theo giấy chứng nhận kết hôn số 45/2012, quyển số 01/2012 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Quá trình tố tụng, chị N xác định trong cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn cụ thể là do anh T thường xuyên uống rượu rồi về nhà đánh đập chị, mâu thuẫn lập đi lập lại nhiều lần dẫn đến chị không thể tiếp tục chịu đựng và dọn ra ngoài ở riêng, vợ chồng ly thân từ tháng 10/2020 cho đến nay. Quá trình tố tụng, Tòa án triệu tập anh T đến Tòa án để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị N và cung cấp chứng cứ liên quan đến vụ án nhưng anh T không đến. Điều này chứng tỏ bản thân anh T cũng không muốn vợ chồng có cơ hội để đoàn tụ với nhau, còn chị N xác định không còn tình cảm với anh T, hiện vợ chồng đang ly thân. Như vậy có cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị N yêu cầu ly hôn là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Quá trình chung sống anh, chị có hai con chung là cháu Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 27/01/2012 và Lê Thị Diệu X, sinh ngày 29/10/2016. Việc giao con cho ai nuôi phải bảo đảm quyền lợi của con chưa thành niên. Xét thấy, trong suốt quá trình tố tụng anh T không có ý kiến thể hiện nguyện vọng mong muốn nuôi con chung hay không, cháu Ngân thì có nguyện vọng được sống cùng mẹ, còn cháu Xuân mới hơn 04 tuổi, hơn nữa cả hai cháu đều là con gái nên cần sự nuôi dưỡng, chăm sóc trực tiếp của mẹ nhiều hơn. Vì vậy, căn cứ vào Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giao hai con chung cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Chị Trần Thị Tuyết N tự nguyện không yêu cầu anh Lê Văn T cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của chị N nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Trần Thị Tuyết N không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[3] Từ những phân tích trên có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp với quan điểm của Tòa án nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Tuyết N phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Tuyết N được ly hôn với anh Lê Văn T (Theo giấy chứng nhận kết hôn số 45/2012, quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh S cấp ngày 10/5/2012).

2. Về con chung: Anh Lê Văn T có trách nhiệm giao con chung là cháu Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 27/01/2012 và Lê Thị Diệu X, sinh ngày 29/10/2016 cho chị Trần Thị Tuyết N trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Tuyết N không yêu cầu anh Lê Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Sau ly hôn, anh Lê Văn T có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con. Chị Trần Thị Tuyết N không có quyền cản trở anh Lê Văn T thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Trần Thị Tuyết N không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Tuyết N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0048939 ngày 11/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- UBND xã N, huyện M, tỉnh S;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Dương sự;
- Lưu: VP, HS.

Nguyễn Thị Thụy